

Phụ lục IV

DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1277/QĐ-TTg NGÀY 01/11/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
I	Sắt Laterit											591,4	443 (TN cấp 334a+334b)	Triệu tấn quặng tinh		
1	Sắt Laterit	Cư M'Gar 1	Cư M'Gar, Krông Búk	Đắk Lắk	1	1.443.605	185.055	111	1.442.270,44	456.220,98	108,5	97,32	41 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					2	1.438.621	189.042		1.437.330,31	460.253,23						
					3	1.432.936	183.048		1.431.591,97	454.320,57						
					4	1.432.374	182.915		1.431.029,21	454.193,20						
					5	1.431.145	185.780		1.429.829,37	457.067,46						
					6	1.429.774	185.381		1.428.455,78	456.682,22						
					7	1.429.838	190.565		1.428.570,29	461.860,77						
					8	1.428.063	190.756		1.426.798,77	462.068,90						
					9	1.428.412	184.263		1.427.084,17	455.578,56						
					10	1.427.144	182.928		1.425.804,39	454.257,20						
					11	1.427.621	181.538		1.426.267,39	452.863,90						
					12	1.427.942	179.967		1.426.572,77	451.291,31						
					13	1.429.293	177.033		1.427.893,83	448.347,06						
					14	1.433.397	179.590		1.432.018,71	450.861,44						
					15	1.434.757	182.974		1.433.410,49	454.228,83						
					16	1.435.562	181.893		1.434.204,13	453.141,00						
					17	1.436.325	179.457		1.434.942,52	450.699,91						
					18	1.438.067	179.204		1.436.680,32	450.430,09						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
2	Sắt Laterit	Cư M'Gar 2	Cư M'Gar	Đắk Lắk	1	1.429.149	176.868	111	1.427.748,37	448.183,63	108,5	34,3	21 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					2	1.425.739	174.613		1.424.319,86	445.964,12						
					3	1.423.618	175.847		1.422.213,01	447.217,48						
					4	1.424.012	170.915		1.422.558,70	442.286,73						
					5	1.424.267	170.235		1.422.806,82	441.604,96						
					6	1.424.107	167.505		1.422.620,47	438.879,41						
					7	1.424.818	167.119		1.423.326,96	438.486,91						
					8	1.427.482	168.172		1.425.998,36	439.512,87						
					9	1.427.810	168.826		1.426.332,38	440.162,98						
					10	1.428.133	168.770		1.426.654,49	440.103,90						
					11	1.428.449	168.538		1.426.967,90	439.869,06						
					12	1.428.829	168.784		1.427.349,89	440.111,10						
					13	1.429.952	170.209		1.428.485,60	441.523,64						
					14	1.431.083	171.011		1.429.623,24	442.313,77						
					15	1.431.691	172.413		1.430.244,30	443.708,37						
					16	1.430.298	173.134		1.428.859,78	444.442,23						
					17	1.428.762	170.613		1.427.300,79	441.938,82						
					18	1.426.698	169.881		1.425.231,83	441.227,70						
					19	1.425.987	171.556		1.424.537,87	442.907,86						
					20	1.428.395	174.354		1.426.970,63	445.679,53						
					1	1.425.601	181.443		1.424.248,43	452.788,65						
					2	1.425.283	183.053		1.423.946,40	454.400,18						
					3	1.424.789	183.552		1.423.457,72	454.903,51						
					4	1.423.775	182.220		1.422.431,76	453.582,65						
					5	1.422.859	183.065		1.421.524,85	454.435,72						
					6	1.420.395	180.080		1.419.034,30	451.477,53						
					7	1.419.757	178.807		1.418.384,59	450.211,97						
					8	1.419.348	175.371		1.417.942,72	446.783,38						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
3	Sắt Laterit	Cư M'Gar 3	Cư M'Gar, Buôn Đôn	Đắk Lắk	9	1.418.694	172.378	111	1.417.260,42	443.799,78	108,5	57,85	40 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					10	1.417.502	171.011		1.416.056,43	442.445,73						
					11	1.416.870	168.241		1.415.398,31	439.684,76						
					12	1.420.786	168.019		1.419.308,00	439.425,09						
					13	1.420.844	166.418		1.419.350,42	437.825,24						
					14	1.421.335	165.471		1.419.831,71	436.874,50						
					15	1.421.777	165.768		1.420.276,11	437.166,89						
					16	1.422.190	166.732		1.420.698,02	438.125,85						
					17	1.422.031	169.115		1.420.562,31	440.507,85						
					18	1.422.514	170.216		1.421.055,48	441.603,01						
					19	1.423.088	171.002		1.421.636,51	442.382,61						
					20	1.423.557	172.262		1.422.117,26	443.636,75						
					21	1.422.063	178.945		1.420.689,64	450.327,48						
					22	1.423.440	178.997		1.422.065,78	450.366,06						
					23	1.423.747	181.020		1.422.392,13	452.384,09						
					24	1.425.336	181.126		1.423.980,61	452.474,54						
					1	1.432.718	207.081		1.431.609,10	478.334,47						
					2	1.432.295	207.017		1.431.185,81	478.274,65						
					3	1.431.785	207.062		1.430.676,66	478.324,60						
					4	1.431.089	207.155		1.429.982,13	478.424,32						
					5	1.430.810	207.231		1.429.704,09	478.502,99						
					6	1.430.758	207.096		1.429.650,82	478.368,60						
					7	1.430.468	207.185		1.429.361,92	478.460,36						
					8	1.430.234	207.027		1.429.126,56	478.304,77						
					9	1.430.001	207.018		1.428.893,66	478.298,05						
					10	1.429.639	207.226		1.428.533,98	478.509,42						
					11	1.429.808	207.381		1.428.704,36	478.662,65						
					12	1.430.048	207.705		1.428.947,33	478.984,05						
					13	1.430.201	207.652		1.429.099,69	478.929,59						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
4	Sắt Laterit	Krông H'Năng 1	Krông Năng, Krông Búk, thị xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	14	1.430.245	207.763	111	1.429.144,74	479.040,08	108,5	33,04	11 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					15	1.431.471	207.427		1.430.366,48	478.692,38						
					16	1.432.458	207.343		1.431.351,87	478.598,80						
					17	1.432.002	208.670		1.430.909,20	479.929,20						
					18	1.431.331	208.730		1.430.239,31	479.995,71						
					19	1.431.266	208.868		1.430.175,71	480.134,23						
					20	1.431.542	209.123		1.430.453,99	480.386,33						
					21	1.432.412	208.922		1.431.321,33	480.176,99						
					22	1.432.384	209.320		1.431.297,25	480.574,95						
					23	1.430.588	209.573		1.429.505,13	480.845,29						
					24	1.430.513	209.837		1.429.432,77	481.109,82						
					25	1.432.406	209.661		1.431.322,56	480.915,47						
					26	1.432.380	210.153		1.431.301,39	481.407,34						
					27	1.431.856	210.335		1.430.779,58	481.594,31						
					28	1.431.614	210.726		1.430.541,59	481.987,37						
					29	1.431.143	210.896		1.430.072,61	482.161,84						
					30	1.431.008	211.057		1.429.939,29	482.324,03						
					31	1.430.717	211.020		1.429.648,16	482.289,90						
					32	1.430.531	211.740		1.429.469,33	483.011,16						
					33	1.430.236	211.719		1.429.174,35	482.993,06						
					34	1.430.153	212.093		1.429.095,06	483.367,58						
					35	1.429.928	212.045		1.428.869,77	483.321,81						
					36	1.429.663	212.240		1.428.606,88	483.519,25						
					37	1.429.324	212.043		1.428.266,21	483.325,71						
					38	1.429.123	212.439		1.428.069,23	483.723,36						
					39	1.428.852	212.539		1.427.799,41	483.825,93						
					40	1.428.179	213.920		1.427.140,39	485.212,44						
					41	1.427.409	213.879		1.426.370,57	485.178,97						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
					42	1.427.253	213.709		1.426.213,03	485.010,62						
					43	1.427.045	213.685		1.426.004,96	484.988,66						
					44	1.426.009	214.079		1.424.973,58	485.392,45						
					45	1.425.775	214.090		1.424.739,86	485.405,72						
					46	1.425.344	214.280		1.424.311,03	485.599,77						
					47	1.424.444	214.093		1.423.409,90	485.421,66						
					48	1.424.392	213.128		1.423.348,56	484.457,89						
					49	1.425.708	211.300		1.424.645,77	482.618,50						
					50	1.426.480	210.481		1.425.409,20	481.792,63						
					51	1.426.917	211.881		1.425.859,49	483.187,29						
					52	1.429.241	208.639		1.428.150,08	479.925,17						
					53	1.428.905	207.587		1.427.804,09	478.877,29						
					54	1.427.887	207.113		1.426.782,29	478.413,59						
					55	1.427.591	206.054		1.426.476,21	477.358,33						
					56	1.431.172	204.902		1.430.043,06	476.172,34						
					57	1.431.559	205.212		1.430.432,77	476.478,31						
					58	1.432.519	205.757		1.431.397,32	477.013,48						
					59	1.432.671	206.556		1.431.557,00	477.810,35						
					1	1.424.061	220.610		1.423.090,52	491.937,60						
					2	1.422.494	220.460		1.421.523,18	491.802,92						
					3	1.422.380	220.153		1.421.406,28	491.497,25						
					4	1.421.150	220.822		1.420.183,65	492.177,71						
					5	1.421.333	221.068		1.420.368,90	492.421,76						
					6	1.421.464	221.236		1.420.501,44	492.588,37						
					7	1.421.097	221.243		1.420.134,77	492.598,92						
					8	1.420.812	221.518		1.419.852,63	492.876,49						
					9	1.420.215	221.835		1.419.259,13	493.199,06						
					10	1.419.873	222.296		1.418.921,84	493.663,05						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
5	Sắt Laterit	Krông H'Năng 2	Krông Năng, Ea Kar	Đắk Lắk	11	1.419.240	222.642	111	1.418.292,63	494.014,94	108,5	11,97	5 (TN cấp 334a)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					12	1.418.957	221.994		1.418.003,55	493.370,13						
					13	1.419.676	220.662		1.418.709,14	492.032,11						
					14	1.420.166	220.238		1.419.194,68	491.603,66						
					15	1.420.135	219.744		1.419.158,92	491.110,32						
					16	1.420.577	219.195		1.419.595,28	490.557,43						
					17	1.420.948	219.488		1.419.968,85	490.846,62						
					18	1.421.541	219.070		1.420.557,37	490.423,17						
					19	1.421.685	218.700		1.420.697,68	490.052,04						
					20	1.421.677	218.327		1.420.686,06	489.679,39						
					21	1.421.571	217.929		1.420.576,28	489.282,71						
					22	1.421.279	217.654		1.420.281,83	489.010,74						
					23	1.421.218	217.480		1.420.219,18	488.837,46						
					24	1.421.391	216.761		1.420.385,08	488.117,31						
					25	1.421.883	216.518		1.420.874,36	487.869,72						
					26	1.422.362	215.679		1.421.344,86	487.026,69						
					27	1.422.827	215.915		1.421.811,81	487.258,00						
					28	1.423.025	216.311		1.422.013,51	487.651,78						
					29	1.423.058	216.717		1.422.050,43	488.057,16						
					30	1.422.928	216.812		1.421.921,44	488.153,36						
					31	1.423.053	217.439		1.422.052,44	488.778,68						
					32	1.422.545	218.112		1.421.551,35	489.456,12						
					33	1.422.338	218.650		1.421.349,72	489.995,74						
					34	1.422.821	218.803		1.421.833,85	490.143,94						
					35	1.423.071	218.793		1.422.083,58	490.131,52						
					36	1.423.751	219.198		1.422.767,02	490.529,62						
					37	1.423.945	219.363		1.422.962,48	490.692,62						
					38	1.424.039	219.548		1.423.058,21	490.876,57						

TT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh		Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6°			Tọa độ VN 2000, múi 3°			Diện tích (km ²)	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)
			Huyện (thị xã, thành phố)	Tỉnh		X (m)	Y (m)	KTT (độ)	X (m)	Y (m)	KTT (độ)		Tổng TN, TL	Đơn vị		
6	Sắt Laterit	Ea Wy	Ea H'Leo	Đắk Lắk	39	1.424.061	219.802		1.423.082,66	491.130,18						
					40	1.424.181	220.037		1.423.204,86	491.363,84						
					41	1.424.110	220.193		1.423.135,43	491.520,42						
					1	1.465.565	176.051	111	1.464.119,56	447.007,97	108,5	112,36	56 (TN cấp 334a+334b)	Triệu tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m từ bề mặt địa hình
					2	1.465.648	186.780		1.464.309,70	457.725,66						
					3	1.462.263	191.171		1.460.971,68	462.146,38						
					4	1.458.990	192.333		1.457.713,22	463.339,93						
					5	1.457.355	187.958		1.456.036,21	458.985,21						
					6	1.460.176	182.810		1.458.803,32	453.814,04						
					7	1.457.726	178.350		1.456.311,35	449.382,79						
					8	1.457.643	175.533		1.456.200,43	446.569,45						
					9	1.461.654	173.842		1.460.190,50	444.840,25						